

Bản án số: 245/2023/DS-PT
Ngày 23 tháng 10 năm 2023
“V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Hải.

Các Thẩm phán: Ông Lâm Thuận Tùng;

Ông Lê Thanh Hoàng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Văn Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 23 tháng 10 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 211/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 9 năm 2023 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 129/2023/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 248/2023/QĐPT ngày 18/9/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 273/2023/QĐ-PT ngày 03/10/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Đ L M T; Địa chỉ: Số 28 A H, Phường 13, Quận G V, Thành phố H C M.

Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Đ L M T: Ông Hà Quốc N – Chức vụ: G đ

Đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Đ L M T: Bà Huỳnh Thanh T, sinh năm 1989; Địa chỉ liên hệ: Số 28 A H, Phường 13, Quận G V, Thành phố H C M (Có mặt)

2. Bị đơn:

- Ông Huỳnh Quang K, sinh năm 1978; Địa chỉ: Tổ 01, ấp Kh A, xã K H, huyện C P, tỉnh A G.

- Bà Phạm Thị Tuyết G, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ 01, ấp K A, xã K H, huyện C P, tỉnh A G.

Đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Quang K và bà Phạm Thị Tuyết G: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1967; Địa chỉ: 848/19, Khu vực T Q, phường T H, quận T N, thành phố C T (Có mặt)

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty TNHH Q K; Địa chỉ: Tổ 14, khóm V H, thị trấn V T T, huyện C P, tỉnh A G.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Q K: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1967; Địa chỉ: 848/19, Khu vực T Q, phường T H, quận T N, thành phố C T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện: *Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2022 và quá trình tố tụng nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 01/05/2021, ông Huỳnh Quang K có ký Hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/MT-QK với Công ty TNHH Đ L M T, nội dung như sau: Ông Huỳnh Quang K vay của Công ty TNHH Đ L M T số tiền: 15.216.104.503đ (*Mười lăm tỷ hai trăm mười sáu triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm lẻ ba đồng*); Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất: Tháng thứ 01 và 02 tính 0,67%/tháng, kể từ tháng thứ 3 trở đi lãi suất 1,01%/tháng trên dư nợ gốc giảm dần; Lãi phạt/Lãi quá hạn: 150% tiền lãi trong hạn; Thời gian trả gốc và lãi: Ngày 05 hàng tháng; Số tiền phải trả hàng tháng: Số tiền gốc 1.268.008.709đ (*Một tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu không trăm lẻ tám nghìn bảy trăm lẻ chín đồng*) cộng lãi hàng tháng tính theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng.

Tuy nhiên, tính đến ngày 18/10/2022 ông Huỳnh Quang Khấp vẫn chưa thực hiện bất cứ nghĩa vụ trả nợ nào cho Công ty TNHH Điện Lạnh Miền Tây.

Ngày 20/01/2022, ông Huỳnh Quang K có gửi công văn xác nhận công nợ, xin giảm lãi lý do khó khăn do dịch Covid và cam kết thanh toán nợ gốc lãi bắt đầu từ tháng 03/2022, Công ty TNHH Đ L M T cũng đã thông cảm, chấp thuận phương án này. Tuy nhiên khi đã quá thời gian cam kết mà không thấy ông Huỳnh Quang K thanh toán nợ như đã hẹn, nhiều lần nhân viên kế toán của Công ty TNHH Đ L M T nhắn tin, gọi điện, gửi văn bản yêu cầu thực hiện đúng cam kết, tuy nhiên phía ông Huỳnh Quang K né tránh, cố tình không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Ông Huỳnh Quang K và bà Phạm Thị Tuyết G là vợ chồng, nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông K, bà G. Nhận thấy ông Huỳnh Quang K, bà Phạm Thị Tuyết G không có thiện chí trả nợ, nhiều lần hứa hẹn và cam kết nhưng không thực hiện. Nay Công ty TNHH Đ L M T yêu cầu ông Huỳnh Quang K và bà Phạm Thị Tuyết G phải trả tiền như sau:

Nợ gốc: 15.216.104.503đ (*Mười lăm tỷ hai trăm mười sáu triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm lẻ ba đồng*);

Lãi trong hạn: Từ ngày 01/05/2021 đến 05/06/2021 là 122.337.480đ (Một trăm hai mươi hai triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi đồng);

Lãi trên số tiền lãi chưa trả: Tạm tính từ ngày 06/06/2021 đến 18/10/2022 là 16.758.559đ (Mười sáu triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn năm trăm năm mươi chín đồng);

Lãi quá hạn: Tạm tính từ ngày 06/06/2021 đến 18/10/2022 (bằng 150% lãi suất trong hạn trên nợ gốc quá hạn chưa trả) với số tiền là 3.842.066.387đ (Ba tỷ tám trăm bốn mươi hai triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng).

Tổng cộng: 19.197.266.928đ (Mười chín tỷ một trăm chín mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi tám đồng).

Đồng thời yêu cầu tiếp tục tính các khoản lãi phát sinh kể từ thời điểm nộp đơn kiện (18/10/2022) cho đến khi thi hành **án xong**.

Để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn cung cấp: Hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/MT-QK ngày 01/5/2021; Văn bản ngày 20/01/2022 của Công ty TNHH Huỳnh Quang K gửi Công ty TNHH Đ l M T.

Quá trình chuẩn bị xét xử ông K, bà G và người đại diện của ông K, bà G trình bày:

Ông Huỳnh Quang K có ký hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/MT-QK ngày 01/5/2021 với Công ty TNHH đ l M T. Tuy nhiên, bản chất của hợp đồng vay tiền này xuất phát từ hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số 0300419/MT-QK/DA ngày 03/5/2019 giữa Công ty TNHH đ l M T (B b) và Công ty TNHH Quang K (B m). Do đó, đây là nợ của Công ty Quang K chứ không phải nợ riêng của vợ chồng bà G, ông K do đó ông K, bà G không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Quang K trình bày:

Sau khi lắp đặt thiết bị theo hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số 0300419/MT-QK/DA ngày 03/5/2019 giữa Công ty TNHH đ l M T (B b) và Công ty TNHH Quang K (B m) thì Công ty Quang K trả một phần tiền cho C t đ l M T còn lại 15.216.104.503đ (Mười lăm tỷ hai trăm mười sáu triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm lẻ ba đồng) giữa Công ty đ l M T và Công ty Quang K thỏa thuận chuyển sang ký kết hợp đồng vay tiền số 01/2021/MT-QK ngày 01/5/2021. Do đó, hợp đồng vay tiền số 01/2021/MT-QK ngày 01/5/2021 là hợp đồng giả cách, bản chất thật sự của số tiền nợ này xuất phát từ hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số 0300419/MT-QK/DA ngày 03/5/2019 giữa Công ty TNHH đ l M T (Bên bán) và Công ty TNHH Quang K (B m).

Đây là nợ của Công ty TNHH Quang K chứ không phải là nợ cá nhân của ông K, bà G nên ông K, bà G không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công ty TNHH Quang K, địa chỉ trụ sở và liên hệ tổ 14, khóm V H, thị trấn V T T, huyện C P, tỉnh A G, đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Quang K.

Công ty TNHH MTV X n khẩu P H, địa chỉ tổ 23, khóm T H, phường M T, thành phố L X, tỉnh A G.

Ngày 06/01/2023, Công ty TNHH Quang K có đơn yêu cầu độc lập như sau:

- Công ty Đ l M T hoàn trả giá trị các thiết bị đã nhận ngày 04-05/11/2021 với số tiền là 10.500.000.000đ

- Đối với hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số 0300419-QK/DA ngày 03/5/2019 Công ty Quang K yêu cầu: hoàn lại giá trị chênh lệch do không đảm bảo công suất và bồi thường thiệt hại đối với việc giảm sản lượng do thiết bị không đạt công suất, tạm tính chênh lệch thiết bị 40% là 11.324.000.000đ, bồi thường thiệt hại 5.500.000.000đ.

Sau khi khấu trừ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Công ty Quang K yêu cầu nguyên đơn phải trả số tiền chênh lệch cho Công ty Quang K là 12.108.653.097đ (Mười hai tỷ một trăm lẻ tám triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn không trăm chín mươi bảy đồng).

Tại biên bản hòa giải ngày 25/4/2023 đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Quang K như sau:

Sau khi lắp đặt thiết bị theo hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số 0300419/MT-QK/DA ngày 03/5/2019 giữa Công ty TNHH đ l M T (Bên bán) và Công ty TNHH Quang K (B m) thì Công ty Quang K trả một phần tiền cho Công ty đ l M T còn lại 15.216.104.503đ (Mười lăm tỷ hai trăm mười sáu triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm lẻ ba đồng) giữa Công ty đ l M T và Công ty Quang K thỏa thuận chuyển sang ký kết hợp đồng vay tiền số 01/2021/MT-QK ngày 01/5/2021. Do đó, hợp đồng vay tiền số 01/2021/MT-QK ngày 01/5/2021 là hợp đồng giả cách, bản chất thật sự của số tiền nợ này xuất phát từ hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số 0300419/MT-QK/DA ngày 03/5/2019 giữa Công ty TNHH đ l M T (B b) và Công ty TNHH Quang K (B m).

Đây là nợ của Công ty TNHH Quang K chứ không phải là nợ cá nhân của ông K, bà G nên ông K, bà G không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công ty TNHH Quang K, địa chỉ trụ sở và liên hệ tổ 14, khóm V H, thị trấn V T T, huyện C P, tỉnh A G, đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Quang K.

Công ty TNHH MTV X n k P H, địa chỉ tổ 23, khóm T H, phường M T, thành phố L X, tỉnh A G.

Ngoài ra, ông còn trình bày ông Huỳnh Quang K đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Quang K yêu cầu phản tố như sau:

- Công ty TNHH Đ l M T đã tháo dỡ một số thiết bị để thu hồi lại vào ngày 04, 05/11/2021 có giá trị 10.500.000.000đ nhưng Công ty TNHH Đ l M T chưa hoàn trả tiền lại cho Công ty Quang K.

- Hệ thống băng chuyền IQF 750kg/HR: 02 bộ, giá trị 905.280USD + 10%VAT = 995.808USD, tương đương 23.212.284.000đ. Theo hợp đồng Công ty

TNHH Đ l M T cam kết thiết bị có công suất 750kg cá nguyên liệu/giờ, tuy nhiên thực tế chỉ 400kg cá nguyên liệu/giờ.

- Hệ thống máy đá vảy DORIN-ITALY, công suất 10 tấn/ngày, giá trị: 76.200USD + 10%VAT = 83.820USD, tương đương 1.953.844.000đ, tuy nhiên công suất thực tế chỉ 06 tấn/ngày.

Công ty Quang K đã nhiều lần thông báo cho Công ty TNHH Đ l M T nhưng Công ty TNHH Đ l M T không cho nhân viên kỹ thuật đến khắc phục hệ thống thiết bị nêu trên, dẫn đến thất thoát nghiêm trọng trong sản xuất của Công ty TNHH Quang K về chất lượng và số lượng sản phẩm sản xuất ra không như thỏa thuận trong hợp đồng số 0300419-QK/DA ngày 03/5/2019. Do Công ty TNHH Đ l M T đã vi phạm hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số 0300419-QK/DA ngày 03/5/2019 nên Công ty Quang K yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Công ty TNHH Đ l M T hoàn trả giá trị các thiết bị đã nhận ngày 04-05/11/2021 với số tiền tạm tính là 10.500.000.000đ;

- Đối với hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số 0300419-QK/DA ngày 03/5/2019 Công ty Quang K yêu cầu: Một là Công ty TNHH Đ l M T phải tháo dỡ thu hồi thiết bị đã lắp đặt, hoàn trả cho Công ty Quang K số tiền 25.166.128.000đ; hai là Công ty TNHH Đ l M T phải hoàn lại giá trị chênh lệch do không đảm bảo công suất và bồi thường thiệt hại đối với việc giảm sản lượng do thiết bị không đạt công suất, tạm tính chênh lệch thiết bị 40% là 11.324.000.000đ, bồi thường thiệt hại 5.500.000.000đ.

Sau khi khấu trừ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Công ty Quang K yêu cầu nguyên đơn phải trả số tiền chênh lệch cho Công ty Quang K là 784.000.000đ chẵn, phần lẽ chênh lệch không yêu cầu bồi thường.

Đối với số tiền 10.500.000.000đ trong lần làm việc trước đó với Tòa án ông cho rằng của Công ty P H chuyển cho Công ty đ l m t 10.500.000.000đ để trả tiền cho hợp đồng lắp đặt trên nhưng chưa được khấu trừ, hôm nay ông xác định lại là số tiền này không liên quan đến các sự kiện trên trong vụ án này, trường hợp ông K, ông N và Công ty P H có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ kiện khác.

Công ty Quang K có nhận thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 117/TB-TUAP ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú nhưng vì Công ty Quang K chưa lo được tiền nên vẫn chưa đóng, Tòa án đã trả lại đơn yêu cầu độc lập phía ông cũng như Công ty đã nhận được nhưng không có khiếu nại gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 129/2023/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228, và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 280; Điều 288; Điều 357; Điều 370; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015;

- Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đ L M T.

Buộc ông Huỳnh Quang K, bà Phạm Thị Tuyết G chịu trách nhiệm liên đới trả cho Công ty TNHH Đ L M T số tiền 20.044.743.558đ (Hai mươi tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm năm mươi tám đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 15.216.104.503đ (Mười lăm tỷ hai trăm mười sáu triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm lẻ ba đồng); tiền lãi là 4.828.639.055đ (Bốn tỷ tám trăm hai mươi tám triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 01 tháng 6 năm 2023 bị đơn ông Huỳnh Quang K, bà Phạm Thị Tuyết G, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng số 01/2021/MT – QK ngày 01/5/2021 vô hiệu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; nguyên đơn không xuất trình chứng cứ nào mới; đối với đại diện bị đơn xuất trình thêm 02 chứng cứ mới; một giấy “ Chi tiết công nợ phải trả” do bà Phạm Thị Tuyết G ký ngày 3/5/2021 với tư cách là Phó Giám đốc Công ty Quang K, bà thừa nhận còn nợ Công ty Đ L M T 15.216.104.503 đồng; và một giấy “Đề nghị giãn thời gian trả nợ và lãi” ngày 12/9/2022 do ông K ký tên, có nội dung: “...nếu ông bán được tài sản của ông là đất và nhà xưởng với diện tích 12.583,2m² tại phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên...thì ông sẽ thanh toán dứt điểm phần nợ còn lại cho quý công ty Đ L M T... ” theo hợp đồng vay tiền ngày 01/5/2021.

Đại diện bị đơn cho rằng Hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/MT- QK ngày 01/5/2021 giữa nguyên đơn Công ty TNHH Đ L M T đối với ông Huỳnh Quang K thực ra là hợp đồng giả cách nhằm che giấu hợp đồng mua bán thiết bị thủy sản

đồng lạnh giữa Công ty TNHH Đ I M T và Công ty TNHH Quang K để xử lý số tiền 29.188.384.796 đồng của hóa đơn cung cấp và lắp ráp thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 0300419/ MT-QK/DA ngày 03/05/2019 của Công ty TNHH Đ I M T xuất trước hóa đơn cho Công ty TNHH Quang K; Sau khi nhận được hóa đơn từ Công ty TNHH Đ I M T, Công ty TNHH Quang K dùng hóa đơn này vay vốn Ngân hàng chuyển trả cho Công ty TNHH Đ I M T, qua nhiều lần số tiền đã trả là 13.972.730.293 đồng; số tiền còn nợ lại ông Hà Quốc N, G đ Công ty TNHH Đ I M T bày cách xử lý dứt điểm, nên lập hợp đồng vay tiền số 01 nói trên.

Đây là hình thức giả thu, giả chi của Công ty TNHH Đ I M T gán vào nợ cá nhân của ông K, bản chất của số tiền 15.216.104.503 là nợ của Công ty Quang K chưa thanh toán tiền thiết bị máy cho Công ty Đ I M T; Hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/MT-QK nói trên không liên quan đến trách nhiệm cá nhân bà Phạm Thị Tuyết G, ông N Giám đốc Công ty Đ I M T chưa từng gặp mặt bà G, không bàn bạc gì về món nợ nói trên, nên bà G không hề hay biết, bà G cũng không ký tên trong giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng vay vốn, khi đến kỳ trả nợ bà G cũng không được thông báo gì đến nợ vay; đến khi nhận được thông báo thụ lý của Tòa án huyện Châu Phú cho bà G biết bà G là vợ nên phải có trách nhiệm liên đới cùng ông K trả nợ cho Công ty Đ I M T.

Ngoài ra việc kinh doanh của từng cá nhân đều độc lập, việc vay nợ hoặc cho vay ai hay bán nợ hàng hóa cho cán nhân nào là ông K quyết định và chịu trách nhiệm. Do đó, Công ty TNHH Đ I M T kiện bà Tuyết G ghép trách nhiệm liên đới trong thời kỳ hôn nhân trả nợ là không đúng, vì số tiền vay trên 15.000.000.000 đồng chứ không phải nhỏ mà bà G không hề hay biết. Đề nghị loại trừ trách nhiệm của bà G ra khỏi số nợ trên.

Đại diện nguyên đơn trình bày: Đại diện bị đơn cho rằng hợp đồng vay tiền số 01/2021/MT – QK ngày 01/5/2021 là giả cách của hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số 0300419-QK/DA ngày 03/5/2019 là không có căn cứ; bởi lẽ, hợp đồng cung cấp thiết bị đã thanh lý dứt điểm; còn hợp đồng vay tiền là một hợp đồng khác độc lập không có liên quan gì đến hợp đồng cung cấp thiết bị, nên đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên như bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông Huỳnh Quang K và bà Phạm Thị Tuyết G trong thời hạn luật định là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 129/2023/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang; phúc xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; bởi lẽ, bị đơn kháng cáo, nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ nào mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Huỳnh Quang K, bà Phạm Thị Tuyết G làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.1] Tại tòa, đại diện Công ty TNHH Đ l M T bà Huỳnh Thanh T và đại diện bị đơn ông Huỳnh Quang K, bà Phạm Thị Tuyết G, đồng thời là đại diện Công ty TNHH Quang K, ông Nguyễn Văn Đ có mặt; các đương sự khác không có mặt, nhưng có ủy quyền hợp pháp; Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Quang K, bà Phạm Thị Tuyết G, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Ông K thừa nhận có nợ nguyên đơn số tiền 15.216.104.503đ (Mười lăm tỷ hai trăm mười sáu triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm lẻ ba đồng); theo hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/MT-QK ngày 01/5/2021. Tuy nhiên, ông cho rằng số tiền nợ này trên thực tế không phải là tiền vay mà là một phần nợ của Công ty TNHH Quang K nợ nguyên đơn theo hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số 0300419/MT-QK/DA ngày 03/5/2019 giữa Công ty TNHH đ l M T (B b) và Công ty TNHH Quang K (B m). Do đó, các bên thống nhất thỏa thuận chuyển số tiền nợ của hợp đồng kinh tế này sang ký kết hợp đồng vay tiền nói trên.

[2.1] Đại diện bị đơn, đồng thời là đại diện Công ty TNHH Quang K cho rằng ông Kh là Giám đốc Công Ty THNN Quang K (gọi tắt C.ty Quang K) có ký hợp đồng kinh tế nói trên mua thiết bị của Công Ty TNHH Đ l M T (gọi tắt Cty Đ l M T), giá trị hợp đồng theo hóa đơn là 29.188.834.796 đồng, qua thỏa thuận giữa hai Công ty; Cty Đ l M T đồng ý xuất hóa đơn trước cho C.ty Quang K, mặc dù chưa thanh toán tiền, C.ty Quang K dùng hóa đơn này vay vốn Ngân hàng trả tiền cho Cty Đ l M T nhiều lần với số tiền là 13.972.730.293 đồng và còn nợ lại 15.216.104.503 đồng; vì vậy, tiền nợ này là nợ của Công ty TNHH Quang K chứ không phải của ông K, bà G. Từ đó, đại diện bị đơn, đồng thời là đại diện Công ty TNHH Quang K, yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/MT-QK ngày 01/5/2021 vô hiệu.

[2.2] Xét, đại diện bị đơn, yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/MT- QK ngày 01/5/2021 vô hiệu. Tuy nhiên, đại diện bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền thanh toán của hợp đồng mua thiết bị của Cty Đ l M T đúng với số tiền mà bị đơn trình bày đã thanh toán 13.972.730.293 đồng, để số tiền còn lại là đúng số tiền vay 15.216.104.503 đồng. Hơn nữa, đại diện Cty Đ l M T cũng không thừa nhận lời khai của đại diện bị đơn; đồng thời đại diện Cty Đ l M T cũng khẳng định đối với hợp đồng kinh tế cung cấp và lắp đặt thiết bị số 0300419/MT-QK/DA ngày 03/5/2019 giữa Công ty

TNHH Đ L M T và Công ty TNHH Quang K đã quyết toán thanh lý xong, không liên quan đến hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/MT-QK ngày 01/5/2021.

[2.3] Cấp sơ thẩm nhận định việc các bên ký hợp đồng vay tiền và Giấy xác nhận nợ của ông K trong tình trạng các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, năng lực pháp luật, ký kết hợp đồng trên cơ sở thỏa thuận, hoàn toàn tự nguyện, không vi điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; nên buộc ông Huỳnh Quang K, bà Phạm Thị Tuyết G chịu trách nhiệm liên đới trả cho Công ty TNHH Đ L M T số tiền 20.044.743.558đ (Hai mươi tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm năm mươi tám đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 15.216.104.503đ (Mười lăm tỷ hai trăm mười sáu triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm lẻ ba đồng); tiền lãi là 4.828.639.055đ (Bốn tỷ tám trăm hai mươi tám triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn không trăm năm mươi lăm đồng), theo hợp đồng cho vay tiền số 01/2021/MT-QK ngày 01/5/2021 là có căn cứ. Hơn nữa; tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn còn cung cấp giấy “Đề nghị giãn thời gian trả nợ và lãi” ngày 12/9/2022 do ông K ký tên với tư cách cá nhân, có nội dung: “...nếu ông bán được tài sản của ông là đất và nhà xưởng với diện tích 12.583,2m² tại phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên...” thì ông sẽ thanh toán dứt điểm phần nợ còn lại cho quý Công ty Đ L M T ” theo hợp đồng vay tiền ngày 01/5/2021.

[3] Việc cấp sơ thẩm nhận định việc vay tiền của ông K nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết của gia đình; bởi lẽ, ông K, bà G là vợ chồng không có thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng, hiện đang chung sống với nhau, cùng sinh hoạt chung trong gia đình, không có cơ sở tách bạch số tiền làm ra, nhập vào, chi tiêu giữa vợ chồng. Việc kinh doanh của ông K thì bà G đều biết là có căn cứ. Ngoài ra ông K, bà G không có chứng cứ chứng minh ông K sử dụng tiền này để thực hiện các mục đích cá nhân; từ đó buộc bà G có trách nhiệm liên đới cùng ông K trả cho Cty Đ L M T số tiền 20.044.743.558đ (Hai mươi tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm năm mươi tám đồng) là có cơ sở.

[3.1] Đại diện nguyên đơn cho rằng việc ông K ký hợp đồng vay tiền này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông K, bà G và ông K, bà G là vợ chồng, việc ông K vay tiền bà G cũng biết, nên phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Cty Đ L M T.

[3.2] Xét thấy, cần xác định lại cho chính xác hơn là trong hợp đồng vay tiền số 01 ngày 01/5/2021 nói trên, ông K, bà G vay không phải là vì nhu cầu thiết yếu gia đình, mà mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty ông K, bà G. Vì vậy, một bên vợ hoặc chồng không tham gia giao dịch mà vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới chỉ trong trường hợp quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, trong đó có dẫn chiếu các Điều 24, 25, 26, và 37; hơn nữa, đại diện bị đơn còn cung cấp một giấy “ Chi tiết công nợ phải trả” do bà Phạm Thị Tuyết G ký ngày 3/5/2021 với tư cách là Phó Giám đốc Công ty Quang K, bà thừa nhận còn nợ Công ty Đ L M T 15.216.104.503 đồng, điều này cho thấy bà G biết việc vay số tiền trên của ông K bổ sung vốn kinh doanh cho gia đình; tuy nhiên, bà G lấy tư cách là Phó Giám đốc Công ty nhằm để tránh trách nhiệm cá nhân, nhưng

bị đơn không chứng minh được số tiền của hợp đồng cung cấp thiết bị thanh toán còn nợ lại đúng (khớp) với tiền trong hợp đồng vay tiền; vả lại, nguyên đơn cũng không thừa nhận việc này; hơn nữa tại bút lục số 202 đại diện bị đơn còn thừa nhận việc ông K mua bán, vay tiền để kinh doanh bà G có biết; nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét loại trừ trách nhiệm liên đới của bà G.

[3.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ông K, bà G kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu của mình; vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông K, bà G; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 129/2023/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh An Giang.

[4] Án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của ông K, bà G, nên ông K, bà G mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của ông, bà theo biên lai thu số 0005668 và 0005669 cùng ngày 16/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Quang K, bà Phạm Thị Tuyết G.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số số: 129/2023/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228, và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 280; Điều 288; Điều 357; Điều 370; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015;

- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đ I M T.

2. Buộc ông Huỳnh Quang K, bà Phạm Thị Tuyết G chịu trách nhiệm liên đới trả cho Công ty TNHH Đ I M T số tiền 20.044.743.558đ (Hai mươi tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm năm mươi tám đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 15.216.104.503đ (Mười lăm tỷ hai trăm mười sáu triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm lẻ ba đồng); tiền lãi là 4.828.639.055đ (Bốn tỷ tám trăm hai mươi tám triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

Kể từ ngày 23/5/2023 ông Huỳnh Quang K, bà Phạm Thị Tuyết G còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất 1,515%/tháng đến khi thi hành án xong.

3. Án phí phúc thẩm: Ông K, bà G mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của ông bà, theo biên lai thu số 0005668 và 0005669 cùng ngày 16/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

4. Về án phí sơ thẩm:

Ông Huỳnh Quang K, bà Phạm Thị Tuyết G phải chịu án phí dân sự là 128.044.743 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi ba đồng).

Công ty TNHH Đ I M T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, Công ty TNHH Đ I M T được nhận lại 63.600.000đ (Sáu mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004938 ngày 31/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Châu Phú;
- Chi cục THA-DS Châu Phú;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Hải

